



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N022

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm 3
Mẫu 2: Mẫu nước trạm 4
Mẫu 3: Mẫu nước trạm 5

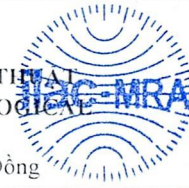
4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 14/05/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 21/05/2026
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	0.10	0.10	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.54	7.56	7.54	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	90.00	72.67	80.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.24	4.21	5.07	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.058	0.241	0.188	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	6.94	6.05	5.40	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.37	0.52	0.52	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.009	0.009	0.009	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.84	0.85	0.89	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT



Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

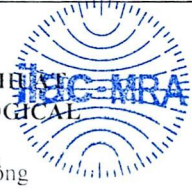
Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
 LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
 PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
 LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
 TECHNICAL DEPARTMENT
 Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 ANALYSIS REPORT

Số /No: 26N022

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Bảo Lâm
 21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng
 Nước ăn uống
 Mẫu 1: Mẫu nước trạm 6
 Mẫu 2: Mẫu nước trạm 1 (GK7)
 Mẫu 3: Mẫu nước trạm 8 (GK8)

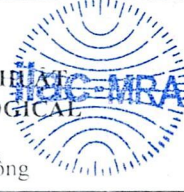
4. Số mẫu: 03

Có / Yes Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	10	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	0.10	0.15	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.59	7.50	7.49	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	111.00	89.50	53.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.36	2.93	4.47	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	< 0.04	0.683	0.383	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	<0.003	<0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	6.23	6.14	4.60	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.30	0.57	0.78	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.009	0.009	0.009	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.86	0.89	0.80	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 26/N022

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến
Tên hộ: Trần Ái Phương
Địa chỉ: 182 Hàm Nghi - Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến
Tên hộ: Hoàng Thị Thuận
Địa chỉ: 209 Trần Phú - Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng

4. Số mẫu: 02

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 14/05/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 21/05/2026
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.16	0.10	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.60	7.54	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	99.33	85.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.93	4.29	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.335	0.175	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	<0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	5.86	6.79	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.45	0.35	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.009	0.009	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.54	0.35	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

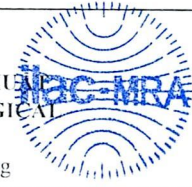
Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
 LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
 PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
 LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
 TECHNICAL DEPARTMENT
 Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 ANALYSIS REPORT

Số/No: 26N022

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đơn Dương
 2. Địa chỉ / Address: 35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng
 3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
 3. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 1)
 Mẫu 2: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ (Giếng 2)
 Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Thanh Mỹ
 Tên hộ: Nguyễn Trọng Mến
 Địa chỉ: 362 đường 2/4 - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng
 Mẫu 4: Mẫu nước cuối tuyến trạm Thanh Mỹ
 Tên hộ: Phạm Văn Bình
 Địa chỉ: 67A đường 2/4 - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng

4. Số mẫu: 04

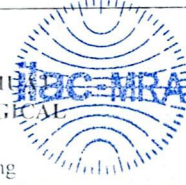
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 14/05/2026
 7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 21/05/2026
 8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.16	0.10	0.21	0.18	HDPP.09
4	pH (*)		6.0 - 8.5	6.82	6.78	6.81	6.81	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	255.00	256.00	267.00	274.67	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	15.29	14.57	14.31	14.50	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.095	0.070	0.064	0.058	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.096	0.091	0.070	0.105	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0,05	<0.003	<0.003	KPH (LOD=0.001)	0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	21.32	23.45	21.17	21.60	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.21	0.43	0.19	0.40	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.009	0.009	0.009	0.009	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.52	0.58	0.36	0.27	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results				PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương
35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Dran
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Dran
Tên hộ: Nguyễn Thị Tại
Địa chỉ: 43 Trần Hưng Đạo - Xã Dran
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Dran
Tên hộ: Trần Tín Bầu
Địa chỉ: 28 Lê Văn Sĩ - Xã Dran

Số / No: 26/N022

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 14/05/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 21/05/2026
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.44	0.53	0.79	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.16	7.00	7.11	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	14.00	14.20	13.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	2.36	3.36	3.50	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.475	0.439	0.468	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	<0.003	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	21.23	22.25	22.34	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.26	0.32	0.14	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.009	0.009	0.009	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.58	0.63	0.56	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

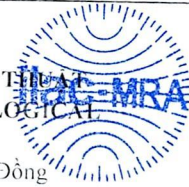
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 26/N022

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Têh
Đường 30/4 - Xã Đa Têh - Lâm Đồng
Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03
Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đa Têh
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đa Têh
Tên hộ: Võ Thị Mười (MKH: 179065)
Địa chỉ: 177 thôn 4B, đường 725 - Xã Đa Têh - Lâm Đồng
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đa Têh
Tên hộ: Nhà Khách Ủy Ban Xã Đa Têh (MKH: 915)
Địa chỉ: Thôn 5C, Xã Đa Têh - Lâm Đồng

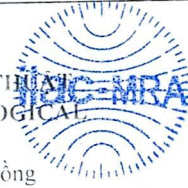
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 14/05/2026
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 21/05/2026
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	10	7	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.72	0.69	0.64	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.72	6.48	6.46	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	7.30	6.53	7.40	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.57	5.43	5.00	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	< 0.04	< 0.04	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.68	9.75	13.38	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.19	0.19	0.22	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.015	0.009	0.015	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.76	0.48	0.39	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
15	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
16	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn